

THƯ VIỆN
ĐHSP ĐÀ NẴNG

155
Gia

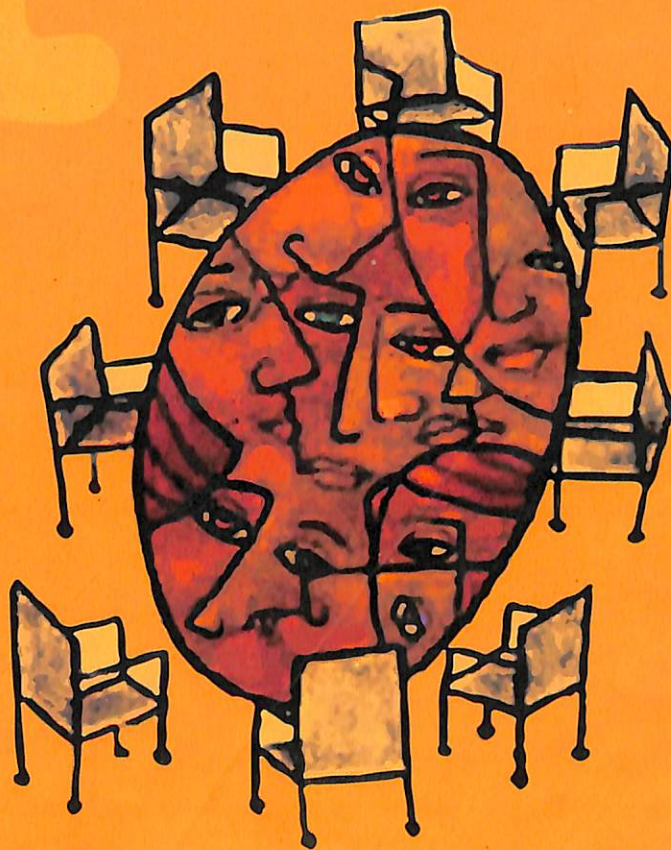


GT.063233

(Chủ biên) - NGUYỄN ÁNH TUYẾT
AN TRỌNG NGỘ - ĐỖ THỊ HẠNH PHÚC

RÌNHH

Tâm lí học phát triển



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DƯƠNG THỊ DIỆU HOA (Chủ biên) – NGUYỄN ÁNH TUYẾT
NGUYỄN KẾ HÀO – PHAN TRỌNG NGỌ – ĐỖ THỊ HẠNH PHÚC

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN²

(In lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN

Dương Thị Diệu Hoa (Chủ biên) – Nguyễn Ánh Tuyết
Nguyễn Kế Hào – Phan Trọng Ngọ – Đỗ Thị Hạnh Phúc

Sách được xuất bản theo chỉ đạo biên soạn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
phục vụ công tác đào tạo

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-0805-6

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: kehoach@nxbdhsp.edu.vn

Mã số: 01.01.151/900 - GT 2015

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Lời nói đầu | 5 |
| Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN | 7 |
| I. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học phát triển | 7 |
| II. Sơ lược lịch sử của Tâm lý học phát triển | 9 |
| III. Các phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học phát triển | 10 |
| Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN | |
| TÂM LÝ NGƯỜI | 16 |
| I. Các quan niệm về con người và phát triển tâm lý người | 17 |
| II. Cơ chế hình thành và phát triển tâm lý người | 22 |
| III. Quy luật phát triển tâm lý cá nhân | 26 |
| IV. Các giai đoạn phát triển tâm lý người | 29 |
| Chương 3. HOẠT ĐỘNG VÀ TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH | |
| VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CÁ NHÂN | 35 |
| I. Hoạt động của cá nhân trong quá trình phát triển | 35 |
| II. Sự tương tác xã hội giữa các cá nhân trong quá trình phát triển | 44 |
| III. Sự học của cá nhân trong quá trình phát triển | 50 |
| Chương 4. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN | |
| TÂM LÝ CÁ NHÂN | 56 |
| I. Yếu tố di truyền và bẩm sinh | 56 |
| II. Môi trường tự nhiên với sự phát triển tâm lý người | 61 |
| III. Môi trường văn hoá – xã hội với sự phát triển tâm lý người | 63 |
| Chương 5. SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CỦA TRẺ EM | |
| TRONG BA NĂM ĐẦU | 80 |
| I. Sự phát triển cơ thể và hệ vận động | 80 |
| II. Sự phát triển các phản xạ và hành động với đồ vật | 84 |
| III. Sự phát triển nhận thức | 87 |
| IV. Tương tác giữa trẻ em với người lớn và sự hình thành các xúc cảm – tình cảm | 91 |
| V. Hoạt động ngôn ngữ và phát triển tiếng nói | 96 |
| VI. Xuất hiện tiền đề của sự hình thành nhân cách | 98 |

Chương 6. SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CỦA TRẺ MẪU GIÁO

(Từ 3 đến 6 tuổi)104

- I. Sự phát triển thể chất và vận động104
- II. Các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo.....107
- III. Sự phát triển nhận thức.....113
- IV. Phát triển vốn ngôn ngữ cơ bản125
- V. Phát triển mặt xã hội – động cơ của nhân cách127

Chương 7. SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ LỨA TUỔI NHI ĐỒNG

(Tuổi học sinh tiểu học).....136

- I. Sự phát triển thể chất136
- II. Hoạt động và giao tiếp của nhi đồng139
- III. Sự phát triển nhận thức và trí tuệ144
- IV. Sự phát triển ngôn ngữ.....154
- V. Sự phát triển giới156
- VI. Sự phát triển đạo đức.....158

Chương 8. SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ LỨA TUỔI THIẾU NIÊN

(Tuổi học sinh trung học cơ sở).....166

- I. Giới hạn và vị trí của tuổi thiếu niên trong sự phát triển cá nhân166
- II. Sự phát triển thể chất.....168
- III. Điều kiện xã hội của sự phát triển tâm lý thiếu niên.....173
- IV. Hoạt động và giao tiếp của thiếu niên.....174
- V. Sự phát triển nhận thức của thiếu niên183
- VI. Sự phát triển nhân cách của thiếu niên187

Chương 9. SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ LỨA TUỔI THANH NIÊN

I. Các yếu tố tác động đến sự phát triển tâm lý của thanh niên196

II. Một số đặc điểm tâm lý chủ yếu của thanh niên.....199

III. Hoạt động học tập và sự phát triển nhận thức, trí tuệ của thanh niên học sinh.....208

IV. Hoạt động học tập và đặc điểm tâm lý của thanh niên sinh viên.....212

Tài liệu tham khảo.....219

LỜI NÓI ĐẦU

Tâm lý học phát triển là một ngành khoa học nghiên cứu nguồn gốc, động lực, cơ chế và các quy luật của sự phát triển tâm lý cá nhân; các điều kiện, các yếu tố tác động và chi phối quá trình phát triển của cá nhân và nghiên cứu nội dung sự phát triển của tâm lý cá nhân qua các giai đoạn lứa tuổi.

Ở nước ta, Tâm lý học phát triển được giảng dạy trong các trường Sư phạm và các trường dạy nghề với tên gọi Tâm lý học lứa tuổi. Những năm gần đây xuất hiện một số tài liệu dịch và biên soạn về đề tài này. Tuy nhiên, các tài liệu hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy bộ môn này cho các cơ sở đào tạo trong ngành Sư phạm nói riêng và trong cả hệ thống các trường dạy nghề nói chung.

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy môn Tâm lý học phát triển của sinh viên và cán bộ giảng dạy, bộ môn Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm, Khoa Tâm lý – Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức biên soạn cuốn *Giáo trình Tâm lý học phát triển*.

Cấu trúc của giáo trình gồm 9 chương, đề cập tới hai vấn đề chính trong việc nghiên cứu sự phát triển tâm lý người:

– Từ chương 1 đến chương 4: Giới thiệu những vấn đề cơ bản về sự phát sinh, phát triển tâm lý cá nhân và các yếu tố tác động tới sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân.

– Từ chương 5 đến chương 9: Đề cập các nội dung chủ yếu của sự phát triển tâm lý cá nhân qua các giai đoạn lứa tuổi (từ sơ sinh đến tuổi thanh niên).

Vì đối tượng phục vụ chủ yếu là sinh viên các trường cao đẳng và đại học sư phạm không chuyên ngành Tâm lý học, nên trong giáo trình không đề cập tới nội dung phát triển tâm lý của thời kỳ thai nhi, giai đoạn người trưởng thành và người già. Độc giả quan tâm tới các nội dung trên xin tham khảo các tài liệu khác.

Trong quá trình biên soạn giáo trình, các tác giả đã cố gắng kết hợp giữa những luận điểm lí luận có tính kinh điển với các thành tựu mới của Tâm lí học phát triển trên thế giới và ở Việt Nam. Tuy nhiên, chắc chắn tài liệu khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Bộ môn Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm, Khoa Tâm lí – Giáo dục học và nhóm tác giả rất mong nhận được sự góp ý của các cán bộ giảng dạy, sinh viên và các độc giả khác để giáo trình được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ TÂM LÍ HỌC PHÁT TRIỂN

Các nội dung chính của chương:

➤ Đối với mỗi môn khoa học, chương thứ nhất thường được coi là “khúc dạo đầu”. Trong chương này, chúng ta làm quen với những vấn đề chung nhất của Tâm lí học phát triển: đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lí học phát triển; sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lí học phát triển và các phân ngành của nó hiện nay; các phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu đặc trưng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu sự phát triển của cá nhân.

➤ Nhiệm vụ của nhà Tâm lí học phát triển là xây dựng khung lí luận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu nhằm phát hiện các phương diện khác nhau của quá trình phát triển cá nhân; vai trò của yếu tố môi trường (tự nhiên, văn hoá – xã hội) và của chủ thể trong quá trình phát triển của cá nhân...

Các kết quả nghiên cứu của Tâm lí học phát triển tạo cơ sở thực tiễn cho các lĩnh vực khoa học khác như Giáo dục học, Y học, Đạo đức, Pháp luật..., mặt khác, được khái quát thành tri thức lí luận, làm giàu hệ thống khái niệm khoa học cho Tâm lí học đại cương, Tâm lí học phát triển và các khoa học có liên quan, góp phần vào cuộc đấu tranh tư tưởng, chính trị, xã hội, nhằm mang lại hạnh phúc chân chính cho mọi cá nhân và toàn xã hội.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÍ HỌC PHÁT TRIỂN

1. Đối tượng của Tâm lí học phát triển

Vì lẽ sinh tồn và phát triển, con người không chỉ có nhu cầu khám phá và chinh phục tự nhiên, mà còn khao khát tìm hiểu và chinh phục chính bản thân mình. Nhiều vấn đề về phát sinh và phát triển của con người đã được đặt ra: Tâm lí của trẻ em là cái có sẵn hay được hình thành trong cuộc sống? Quá trình phát triển của cá nhân là sự tích lũy dần dần, liên tục hay gián đoạn? Sự phát triển diễn ra trong suốt cuộc đời hay chỉ đến giai đoạn nào đó sẽ dừng lại? Vì sao có sự khác nhau ngày càng rõ giữa hai đứa trẻ cùng sống trong một gia đình, cùng học trong một lớp? Sự phát triển của mọi trẻ em diễn ra theo cùng một con đường hay theo cách riêng?... Những vấn đề trên và nhiều vấn đề khác đã được đặt ra và giải quyết trong Tâm lí học phát triển.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học phát triển là toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển của cá nhân từ bào thai đến tuổi già.

Nói cách khác, Tâm lí học phát triển là một ngành khoa học nghiên cứu nguồn gốc, động lực, cơ chế và các quy luật của sự phát triển tâm lí cá nhân; các điều kiện, các yếu tố tác động và chi phối quá trình phát triển của cá nhân và nghiên cứu nội dung sự phát triển của cá nhân qua các giai đoạn lứa tuổi.

2. Nhiệm vụ của Tâm lí học phát triển

2.1. Nghiên cứu lí luận

Nhiệm vụ hàng đầu của Tâm lí học phát triển là xây dựng hệ thống lí luận về sự phát triển của cá nhân

Nhiệm vụ nghiên cứu lí luận được thực hiện qua hai con đường. Thứ nhất: Nghiên cứu và vận dụng các thành tựu lí luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của các khoa học khác vào Tâm lí học phát triển. Thứ hai: Khái quát các kết quả nghiên cứu thực tiễn và thực nghiệm khoa học thành các luận điểm lí luận.

2.2. Nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng các lĩnh vực phát triển người từ thời kì bào thai đến tuổi già

Đây là nhiệm vụ chủ yếu của Tâm lí học phát triển. Nhà tâm lí học tổ chức nghiên cứu nhằm phát hiện các phương diện khác nhau của quá trình phát triển cá nhân. Những sự kiện thu được qua quan sát và thực nghiệm khoa học, một mặt tạo cơ sở thực tiễn cho các lĩnh vực khoa học khác như Giáo dục học, Y học, Văn học – Nghệ thuật, Đạo đức, Pháp luật..., mặt khác, được khái quát thành tri thức lí luận về sự phát triển người, làm giàu hệ thống khái niệm khoa học cho Tâm lí học.

2.3. Góp phần vào cuộc đấu tranh tư tưởng, chính trị, xã hội

Dựa trên cơ sở khoa học của sự phát triển người, Tâm lí học phát triển góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh nhằm khắc phục các tư tưởng, quan niệm, định kiến xã hội về bản chất của con người và sự phát triển của nó. Việc nghiên cứu và luận giải bản chất của trẻ em trong xã hội hiện nay và quá trình phát triển của lớp người này trong các cộng đồng xã hội khác nhau, có điều kiện kinh tế – văn hoá, xã hội khác nhau sẽ góp phần khắc phục tư tưởng, quan niệm, định kiến về các vấn đề xã hội nêu trên.

II. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CỦA TÂM LÍ HỌC PHÁT TRIỂN

1. Các quan niệm và nghiên cứu về trẻ em trước khi hình thành Tâm lí học phát triển

1.1. Các tư tưởng cổ xưa và phong kiến về trẻ em

Từ xa xưa cả ở phương Đông và phương Tây, vấn đề bản tính của trẻ em và giáo dục trẻ em đã được xã hội đặt ra và tìm cách giải quyết. Tuy có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng tựu chung lại đều cho rằng: Trẻ em ngay từ khi sinh ra đã có sẵn bản tính tốt hoặc xấu.

Do ảnh hưởng của quan niệm bản tính của trẻ em là có sẵn, nên trong suốt thời kì phong kiến, trẻ em được đối xử như một “người lớn thu nhỏ”. Các hành vi ứng xử, trang phục và các phương tiện lao động, sinh hoạt khác được rập theo mẫu của người lớn (nhưng có kích cỡ nhỏ hơn). Trẻ cũng được lao động sản xuất, ăn uống, vui chơi, hội hè cạnh người lớn và được đối xử như người lớn, mà không được quan tâm chăm sóc và giáo dục riêng. Bản thân chúng cũng học cách đối xử với người khác như một người lớn thực thụ.

1.2. Các quan niệm và nghiên cứu trẻ em từ thế kỉ XVII

Từ thế kỉ XVII, ở phương Tây xuất hiện hai khuynh hướng giải quyết vấn đề bản tính của trẻ em:

– Khuynh hướng thứ nhất cho rằng: Trẻ em thụ động trước tác động của môi trường.

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là quan điểm của các nhà triết học Anh như Thomas Hobbes và John Locke¹. Chẳng hạn, J. Locke đưa ra nguyên lí “Tabula rasa – tấm bảng sạch”. Trong đó, ông cho rằng tâm hồn trẻ em khi mới sinh ra, giống như một tờ giấy trắng. Mọi tri thức của con người không phải là bẩm sinh, mà là kết quả của nhận thức. Mọi quá trình nhận thức đều phải xuất phát từ các cơ quan cảm tính. Không có cái gì trong lí tính, mà trước đó lại không có trong cảm tính.

Quan điểm về trẻ em và nguyên lí “tấm bảng sạch” của J. Locke là cơ sở triết học của các xu hướng tâm lí học nhấn mạnh quá mức vai trò của môi trường xã hội đối với sự phát triển tâm lí trẻ em.

¹ Thomas Hobbes (1588 – 1679) và John Locke (1632 – 1704) là các đại biểu điển hình của triết học duy vật duy cảm Anh thế kỉ XVII – XVIII, chủ trương mọi hiểu biết của con người đều bắt nguồn từ nhận thức cảm tính, kinh nghiệm.

– *Khuynh hướng thứ hai quan niệm: Trẻ em tích cực trước tác động của môi trường*

Đại biểu của quan niệm này là nhà triết học khai sáng Pháp J.J. Rousseau¹. Ông cho rằng khi mới sinh, trẻ em có những *khuynh hướng tự nhiên và tích cực*. Trẻ em không thụ động tiếp nhận các chỉ dẫn của người lớn mà tham gia một cách tích cực và chủ động vào việc hình thành trí tuệ và nhân cách của mình, là một người thám hiểm bận rộn, biết phân tích và có chủ định. Mọi sự can thiệp của người lớn vào sự phát triển tự nhiên của trẻ đều có hại. Vì vậy, ông đề nghị nên có một nền giáo dục xã hội theo *nguyên tắc tự nhiên và tự do* cho trẻ.

2. Sự ra đời và trưởng thành của Tâm lí học phát triển

Tâm lí học phát triển thực sự ra đời vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX với sự xuất hiện của bốn lí thuyết lớn về sự phát triển của trẻ em: *Thuyết phân tâm; Thuyết hành vi; Thuyết phát sinh nhận thức và Thuyết hoạt động tâm lí*.

Ngày nay, Tâm lí học phát triển bao gồm hai lĩnh vực có quan hệ với nhau: *Tâm lí học phát sinh* (nghiên cứu quá trình, cơ chế và quy luật hình thành, phát triển các chức năng tâm lí cá nhân trong suốt cuộc đời; nghiên cứu các yếu tố tác động tới quá trình phát sinh và phát triển đó) và *Tâm lí học lứa tuổi* (nghiên cứu đặc trưng phát triển tâm lí của cá nhân trong các giai đoạn lứa tuổi từ bào thai đến tuổi già). Trong Tâm lí học lứa tuổi có nhiều chuyên ngành: *Tâm lí học bào thai; Tâm lí học tuổi mầm non* (từ sơ sinh đến 6 tuổi); *Tâm lí học tuổi nhi đồng; Tâm lí học tuổi thiếu niên; Tâm lí học tuổi thanh xuân; Tâm lí học người trưởng thành; Tâm lí học người già*. Ngoài các chuyên ngành trên, gần đây xuất hiện một số chuyên ngành Tâm lí học trẻ em đặc biệt: *Tâm lí học trẻ em năng khiếu; Tâm lí học trẻ em chậm phát triển trí tuệ; Tâm lí học trẻ em khiếm thính, khiếm thị; Tâm lí học trẻ em có hành vi lệch chuẩn...*

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG TÂM LÍ HỌC PHÁT TRIỂN

Có thể vận dụng tất cả phương pháp hiện có của Tâm lí học vào việc nghiên cứu sự phát triển tâm lí cá nhân. Tuy nhiên trong thực tiễn, một số phương pháp được sử dụng phổ biến trong Tâm lí học phát triển. Dưới đây là một số phương pháp chủ yếu.

¹ Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778): Nhà văn, nhà triết học lớn của Pháp thế kỉ XVIII.

1. Phương pháp quan sát có hệ thống

Quan sát với tư cách là phương pháp nghiên cứu khoa học là hoạt động có mục đích, có kế hoạch và có phương pháp, phương tiện đặc thù nhằm tri giác tốt hơn đối tượng nghiên cứu.

Yêu cầu của quan sát khoa học: 1) Cần tuân theo mục tiêu nhất định; 2) Tuân theo các cách thức nhất định; 3) Những thông tin thu được cần ghi chép cẩn thận vào một bảng hỏi đã được chuẩn bị trước; 4) Thông tin quan sát cần phải được kiểm tra về tính ổn định và độ tin cậy.

Các bước tiến hành:

– *Thứ nhất*: Xác định mục đích và nội dung cần quan sát.

– *Thứ hai*: Chuẩn bị quan sát: thời gian, địa điểm, nghiệm thể cần quan sát (đối tượng, số lượng); cách thức và các phương tiện hỗ trợ khi quan sát...

– *Thứ ba*: Tiến hành quan sát.

– *Thứ tư*: Ghi chép chi tiết (chụp ảnh) các sự kiện quan sát và những nhận xét nhanh về các sự kiện đó.

– *Thứ năm*: Kiểm tra tính khách quan và độ tin cậy của các tài liệu quan sát. Việc kiểm tra có thể được tiến hành bằng các hình thức: quan sát kép (hai quan sát trên cùng nghiệm thể); quan sát lặp lại; đối chiếu với những tài liệu có liên quan...

– *Thứ sáu*: Xử lí kết quả quan sát bằng các phương pháp phân tích định tính.

Ngày nay, nhờ các phương tiện kĩ thuật hiện đại như ghi âm, camera nên việc quan sát trở nên khách quan và có hiệu quả.

2. Phương pháp trò chuyện, phỏng vấn, trung cầu ý kiến bằng bảng hỏi và lâm sàng tâm lí

– *Phương pháp trò chuyện*:

Phương pháp trò chuyện là phương pháp nhà nghiên cứu rút ra được các kết luận khoa học từ sự phân tích những phản ứng (bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) của khách thể được bộc lộ trong các cuộc trò chuyện.

– *Phương pháp phỏng vấn*:

Phương pháp phỏng vấn là một dạng trò chuyện có chủ đề và được tổ chức chặt chẽ hơn trò chuyện tự do.

Trong phỏng vấn, nhà nghiên cứu đặt ra cho khách thể một loạt câu hỏi liên quan đến một hay một số nội dung cần trao đổi.

Trong phỏng vấn, có thể theo hình thức phỏng vấn sâu (nhà nghiên cứu chỉ cần xác định trước mục đích và nội dung chủ yếu của cuộc phỏng vấn, còn các câu hỏi được đặt ra tùy theo tiến trình phỏng vấn) hay phỏng vấn cấu trúc, dựa trên một bảng hỏi chuẩn bị trước và được hoàn thiện (phỏng vấn tiêu chuẩn).

– *Trung câu ý kiến bằng bảng hỏi:*

Trung câu ý kiến bằng bảng hỏi là phương pháp nghiên cứu trong đó nhà nghiên cứu thể hiện nội dung cần tìm hiểu vào trong một bảng câu hỏi để người được nghiên cứu đọc và trả lời trực tiếp các câu hỏi đó trên giấy.

Ưu điểm của phương pháp này là, cùng một lúc có thể nghiên cứu nhiều khách thể cả về không gian, thời gian và các lớp khách thể. Mặt khác, các thông tin cần thu thập được mã hoá trong các câu hỏi, vì thế rất tiện dụng cho việc thống kê, lượng hoá chúng. Phương pháp bảng hỏi phù hợp với các nghiên cứu định lượng.

Có hai loại câu hỏi: câu hỏi *đóng* và câu hỏi *mở*. Câu hỏi đóng là những câu hỏi có những phương án trả lời cho trước (câu hỏi đúng – sai; điền thế; tìm sự tương ứng trong các sự kiện; lựa chọn phương án phù hợp theo thứ bậc hoặc tự do; câu trả lời ngắn). Câu hỏi mở là loại câu hỏi khách thể tự do trả lời theo chủ ý của mình.

Cấu trúc một bảng hỏi thường có 3 phần: phần mở đầu nêu người (hoặc tổ chức) nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, cách trả lời và cam kết của nhà nghiên cứu; phần thứ hai: phần nội dung các câu hỏi và phần cuối: nêu các thông tin cần biết về người được hỏi.

3. Phương pháp trắc nghiệm

3.1. Trắc nghiệm là gì?

Trong Tâm lý học, trắc nghiệm được hiểu là phép thử đã được chuẩn hoá, trở thành công cụ để nhà nghiên cứu đo lường các khía cạnh tâm lý con người. Tiêu chuẩn để đánh giá một trắc nghiệm:

– *Tính hiệu quả hay độ ứng nghiệm (Validity):* Được thể hiện ở hai phương diện: Thứ nhất, trắc nghiệm phải đo được yếu tố tâm lý định đo. Thứ hai, phải đo được khả năng của yếu tố đó đúng như hiệu suất của nó trong thực tiễn.

– *Độ tin cậy hay tính trung thành (Reliability):* Một trắc nghiệm được gọi là có độ trung thành cao là khi đo hai lần trên cùng một đối tượng, với khoảng cách thời gian nhất định, sẽ cho kết quả gần như nhau.

– *Độ phân biệt (Difference):* Một trắc nghiệm tốt là trắc nghiệm có thể đo lường được những khác biệt nhỏ nhất giữa các yếu tố tâm lý của nghiệm thể và giữa các nghiệm thể trong nhóm.

– *Tính quy chuẩn (Standardize):* Một trắc nghiệm phải mang tính phổ biến. Nghĩa là có thể sử dụng được cho một quần thể người. Một trắc nghiệm tốt là trắc nghiệm đã được tiêu chuẩn hoá (Standardized tests).

3.2. Cấu trúc của một trắc nghiệm

Một trắc nghiệm ở dạng đầy đủ nhất, thông thường có hai bộ phận: bản trắc nghiệm và bản hướng dẫn cách sử dụng.

– *Bản trắc nghiệm đầy đủ* bao gồm nội dung tâm lý của trắc nghiệm và các hình thức thể hiện nội dung đó:

+ *Nội dung tâm lý của trắc nghiệm* chính là các yếu tố tâm lý mà nhà soạn thảo trắc nghiệm muốn tìm hiểu.

+ *Hình thức thể hiện của trắc nghiệm* là hệ thống bài tập (item) được cấu trúc theo các chủ đề cần nghiên cứu. Những bài tập này được thể hiện theo ba hình thức: ngôn ngữ, hình ảnh phi ngôn ngữ và hành động.

Hình thức ngôn ngữ là các câu hỏi đóng và mở (chủ yếu là câu hỏi đóng).

Hình thức phi ngôn ngữ là các bài tập thể hiện dưới dạng hình ảnh, kí hiệu. Hình thức này có trong hầu hết các trắc nghiệm. Nhiều trắc nghiệm chỉ sử dụng loại bài tập này. *Hình thức hành động* là các bài tập hành động như xếp, vẽ hình với các vật liệu khác nhau: các tấm bìa cứng cắt rời, các khối gỗ, nhựa...

– *Bản hướng dẫn cách sử dụng trắc nghiệm:*

Một bản hướng dẫn đầy đủ thường có bốn nội dung: Thứ nhất, nêu được xuất xứ của trắc nghiệm, cơ sở lí luận và quá trình soạn thảo, chuẩn hoá của trắc nghiệm. Thứ hai, giới thiệu phạm vi, mục đích đo lường của trắc nghiệm và những điểm cần lưu ý khi sử dụng nó. Thứ ba, các chỉ dẫn cách tiến hành trắc nghiệm (đối với cả nghiệm viên và nghiệm thể), cách chấm điểm và phân tích kết quả trắc nghiệm. Thứ tư, các khoá điểm trắc nghiệm và kết quả định chuẩn.

4. Phương pháp thực nghiệm

4.1. Phương pháp thực nghiệm là gì?

Phương pháp thực nghiệm là phương pháp trong đó nhà nghiên cứu tác động có chủ đích đến đối tượng nghiên cứu, nhằm làm bộc lộ hoặc biến đổi một hay một số đặc tính ở đối tượng mà nhà nghiên cứu mong muốn.

Phương pháp thực nghiệm cho phép nhà nghiên cứu xác định được liệu hai biến số có quan hệ nhân quả với nhau hay không, bằng cách thao tác một cách có hệ thống một trong hai biến số này để quan sát ảnh hưởng của nó (nếu có) đối với biến số kia. Vì lẽ đó, thực nghiệm được coi là một trong những phương pháp quan trọng nhất cả trong nghiên cứu sự phát triển tâm lí người.

Trong thực nghiệm, điều quan trọng là phải xác định được các biến: biến số thực nghiệm và biến số phụ thuộc. Biến thực nghiệm là các biến mà nhà nghiên cứu tác động vào, còn biến phụ thuộc là biến mà sự biến đổi giá trị của nó phụ thuộc vào biến thực nghiệm. Ngoài ra còn các biến ngẫu nhiên, là những yếu tố ảnh hưởng đến nghiệm thể mà không phụ thuộc vào biến thực nghiệm. Trong thực nghiệm, nhà nghiên cứu phải loại trừ các nhân tố khác có thể gây ảnh hưởng đến biến số phụ thuộc.

4.2. Các loại thực nghiệm

Trong nghiên cứu tâm lí, người ta chia thực nghiệm thành hai loại: thực nghiệm phát hiện và thực nghiệm hình thành. *Thực nghiệm phát hiện* là chủ yếu tác động làm bộc lộ những yếu tố hiện có ở nghiệm thể, còn *thực nghiệm hình thành* là tác động nhằm hình thành ở nghiệm thể một hoặc một số yếu tố mới trong quá trình phát triển của trẻ em.

Ngoài ra, cũng có thể chia các thực nghiệm thành thực nghiệm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm tự nhiên.

5. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp là phương pháp có tính chất tổng hợp các phương pháp đã nêu.

Trong nghiên cứu trường hợp, nhà nghiên cứu lập hồ sơ toàn diện về cá nhân bao gồm các thông tin: hoàn cảnh gia đình, địa vị kinh tế - xã hội, giáo dục và tiểu sử nghề nghiệp, hồ sơ sức khoẻ..., sau đó cố gắng rút ra những kết luận trên cơ sở phân tích những "trường hợp" này.

Trên đây là một số phương pháp nghiên cứu dùng trong Tâm lí học phát triển. Mỗi phương pháp có thể mạnh và hạn chế nhất định. Xu hướng chung hiện nay là không cực đoan chỉ dùng một phương pháp nào trong nghiên cứu Tâm lí học phát triển. Tùy mục tiêu và nội dung của từng chương trình nghiên cứu, người ta thường lựa chọn và phối hợp một số phương pháp phù hợp.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 1

1. Anh (chị) hãy trình bày đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Tâm lí học phát triển.
2. Anh (chị) hãy trình bày quan niệm và nghiên cứu về trẻ em trước khi Tâm lí học phát triển ra đời.
3. Anh (chị) hãy phác hoạ những nét cơ bản trong lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lí học phát triển.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ NGƯỜI

Các nội dung chính của chương:

Con người là gì? Sự phát triển của con người diễn ra như thế nào? Đó là những vấn đề trung tâm của Tâm lí học phát triển. Mục tiêu của chương này là trình bày một cách khái quát những vấn đề cốt lõi của Tâm lí học phát triển. Cụ thể là các vấn đề sau:

> Các quan niệm về con người và phát triển tâm lí người: Có ba quan niệm phổ biến trong Tâm lí học phát triển: *Quan niệm tiến hoá – sinh học*; *quan niệm cơ học* và *quan niệm hoạt động*. Quan niệm con người là một thực thể tự sinh ra chính bản thân mình bằng hoạt động và tương tác xã hội được đánh giá là quan niệm hiện đại và phổ biến trong Tâm lí học phát triển. Quan niệm này đã xác định đúng vai trò quyết định của hoạt động và tương tác xã hội của cá nhân đối với sự hình thành và phát triển tâm lí người, cũng như vai trò của các yếu tố sinh học và môi trường xã hội trong sự phát triển tâm lí người.

> Cơ chế hình thành và phát triển tâm lí người: Luận điểm trung tâm là con người sinh ra chính mình bằng cách tiếp nhận và chuyển các kinh nghiệm xã hội thành kinh nghiệm cá nhân, được thực hiện thông qua sự tương tác giữa nó với đối tượng, mà trước hết là tương tác xã hội với những người và đồ vật xung quanh; là quá trình chuyển những hành động tương tác từ bên ngoài vào bên trong của cá nhân (cơ chế chuyển vào trong).

> Các quy luật phát triển tâm lí người: Sự phát triển tâm lí người diễn ra theo nhiều quy luật: Sự phát triển của cá nhân diễn ra theo một trình tự nhất định, không nhảy cóc, không dốt chấy giai đoạn; sự phát triển diễn ra với tốc độ và mức độ không đều qua các giai đoạn phát triển từ sơ sinh đến trưởng thành; có sự tiệm tiến và nhảy vọt trong quá trình phát triển; sự phát triển tâm lí gắn bó chặt chẽ với sự trưởng thành cơ thể và sự tương tác giữa cá nhân với môi trường văn hoá – xã hội; sự phát triển có tính mềm dẻo và có khả năng bù trừ.

> Các giai đoạn phát triển tâm lí người: Sự phát triển tâm lí cá nhân diễn ra qua các giai đoạn. Cách phân chia được thừa nhận rộng rãi hơn cả là chia quá trình phát triển tâm lí cá nhân thành 9 giai đoạn:

- | | |
|---|---|
| 1) Giai đoạn thai nhi; | 2) Giai đoạn hài nhi (0 – 1 tuổi); |
| 3) Giai đoạn ấu nhi (1 – 3 tuổi); | 4) Giai đoạn mẫu giáo (3 – 6 tuổi); |
| 5) Giai đoạn nhi đồng (6 – 11 tuổi); | 6) Giai đoạn thiếu niên (11 – 15 tuổi); |
| 7) Giai đoạn thanh niên (15 – 25 tuổi); | 8) Giai đoạn trưởng thành (25 – 60 tuổi); |
| 9) Giai đoạn người già (sau 60 tuổi). | |

1. CÁC QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ NGƯỜI

1. Các quan niệm về con người

1.1. Quan niệm sinh học – tiến hoá về con người

Các nhà-tâm lí học xuất phát từ quan niệm sinh học – tiến hoá thường coi con người là một sinh vật hữu cơ. Theo họ, các lực lượng bản chất của con người như nhu cầu, năng lượng sống, hành vi ứng xử trong quan hệ với môi trường đều là những lực lượng tự nhiên của con người, chúng mang tính người với tư cách là các đặc trưng của loài người trong hệ thống sinh giới. Các đặc trưng này được hình thành và biến đổi do sự tương tác giữa cá thể với các điều kiện sống xung quanh.

Do quan niệm con người là một sinh vật hữu cơ nên những vấn đề cơ bản về sự phát triển người đều được giải thích theo các quy luật sinh học. Thực chất của sự phát triển là quá trình thay đổi của cá thể để thích nghi với sự thay đổi của môi trường sống. Động lực thúc đẩy con người hành động và phát triển có nguồn gốc từ nhu cầu bên trong cơ thể nhằm khắc phục sự hằng hụt, mất cân bằng giữa cơ thể với sự thay đổi của môi trường. Sự phát triển gắn liền với sự trưởng thành và thành thực của cơ thể, còn sự tác động của các yếu tố từ bên ngoài chỉ đóng vai trò điều kiện khách quan. Các nhà tâm lí học theo quan điểm sinh học đề cao vai trò của tuổi thơ đối với các giai đoạn phát triển về sau. Theo họ, những năm đầu có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của cả cuộc đời cá nhân sau này.

Quan điểm sinh học về con người đã chỉ ra được sức mạnh bên trong của con người và vạch ra cơ chế của sự phát triển là sự tương tác tích cực giữa cá thể với môi trường sống để tạo ra sự cân bằng của cá thể đó. Tuy nhiên, do việc giải thích con người và sự phát triển người nặng về tự nhiên, nên chưa đánh giá đúng vai trò của hoạt động cá nhân trong quá trình tương tác với môi trường sống. Vì vậy, suy cho cùng con người và sự phát triển của con người vẫn là thụ động với môi trường sống và với chính bản thân mình.

1.2. Quan niệm máy móc, cơ học về con người

Theo quan niệm cơ học, con người được coi là hệ thống máy móc hoàn bị, có khả năng ứng xử linh hoạt đối với kích thích của môi trường. Con người là “bản sao” của một hệ thống khác – hệ thống xã hội, từ bên ngoài, là sản phẩm của các yếu tố nhập từ bên ngoài. Trong đó, các kích thích của môi trường được

coi là áp lực tác động vào cá thể, gây ra các phản ứng tương ứng. Vì vậy, có thể kiểm soát và chủ động hình thành các phản ứng cho mọi đứa trẻ, nếu kiểm soát và điều khiển được các yếu tố bên ngoài, bất luận những yếu tố bên trong của nó như thế nào. Điển hình của quan niệm này là các nhà tâm lý học hành vi

Các nhà tâm lý học theo quan niệm máy móc coi sự phát triển là sự hình thành các hành vi của cá nhân, là kết quả sự học của trẻ trong cuộc sống hằng ngày. Đặc trưng của sự phát triển là quá trình tăng dần số lượng và tính chất phức tạp của các hành vi học được. Hệ quả là đến tuổi trưởng thành, cá thể (người và động vật) có số lượng phản ứng nhiều hơn, phức tạp hơn so với khi mới sinh. Sự khác nhau giữa cá nhân này với cá nhân khác được xác định bởi hệ thống hành vi học được thông qua việc đáp ứng các kích thích của môi trường. Trong quá trình hình thành các hành vi đó, cá thể thường bị động, đối phó với các kích thích của môi trường và phụ thuộc vào nó. Các nhà tâm lý học theo quan điểm cơ học thường ví trẻ em như “tờ giấy trắng”, như “cục bột”, là nguyên liệu để bố mẹ và xã hội nhào nặn theo ý thích của mình. Vì vậy, mục tiêu chủ yếu mà các nhà tâm lý học này theo đuổi là các mô hình dạy học, nhằm tác động một cách tối ưu đến hành vi của trẻ em, còn các yếu tố khác như động lực của sự phát triển, các quy luật, các giai đoạn phát triển và tính chủ thể của trẻ thường ít được quan tâm.

1.3. Quan điểm hoạt động về con người

Các nhà tâm lý học hoạt động cho rằng, về phương diện tự nhiên, con người là một thực thể sinh học, chịu sự chi phối của các quy luật sinh học và là sản phẩm lịch sử tiến hoá lâu dài của sinh giới. Tuy nhiên, do sự tiến bộ của khoa học và xã hội, ngày nay con người đang từng bước thay thế tự nhiên sản xuất ra thực thể sinh học của chính mình theo đúng nghĩa đen của nó. Điều này dẫn đến thực tế là con người sinh vật cũng như những quy luật tự nhiên chi phối con người như trước đây, không còn hoàn toàn do tự nhiên, mà dần dần do chính con người tạo ra và kiểm soát.

Mặt khác, các yếu tố văn hoá – xã hội không phải là cái gì đó hoàn toàn khách quan, có trước và đối lập với con người, áp đặt lên con người, mà là các sản phẩm do con người sáng tạo ra, đó chính là các quan hệ giữa con người với con người đang sống và hoạt động. Xã hội và sự tồn tại có tính lịch sử của xã hội do chính con người tạo ra.

Như vậy, xét cả về phương diện sinh học và phương diện xã hội, con người không phải là một thực thể tự nhiên theo nghĩa thuần tuý của nó, cũng không phải là sản phẩm thụ động của xã hội. Vậy con người là gì?

Con người là một thực thể tự sinh ra chính bản thân mình bằng hoạt động và tương tác xã hội.

Từ quan niệm này, có thể rút ra một số điểm sau:

– Thứ nhất: Con người, với tư cách là phạm trù người không phải là sản phẩm trực tiếp của sự tiến hoá sinh giới, cũng không phải là sản phẩm thụ động của tác động xã hội, mà là sản phẩm và là chủ thể tích cực của chính hoạt động của nó. Hoạt động và tương tác của cá nhân như thế nào thì họ là như thế ấy. Do đó, đánh giá và phát triển cá nhân phải căn cứ vào các biểu hiện hoạt động của cá nhân đó.

– Thứ hai: Bản chất cá nhân như thế nào, điều đó phụ thuộc vào những điều kiện để họ hoạt động. Ở đây, “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy”¹. Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tính cách là con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội như thế ấy.

Quan niệm con người là một thực thể sinh ra chính bản thân mình bằng hoạt động và tương tác xã hội mang lại ý nghĩa phương pháp luận cơ bản trong Tâm lý học phát triển. Nó khác phục được quan điểm chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa kinh nghiệm cực đoan về con người và sự phát triển của con người, mở ra hướng mới về những vấn đề cơ bản đó: nghiên cứu con người và sự phát triển của con người thông qua nghiên cứu hoạt động và tương tác của cá nhân trong mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố tiềm năng và hiện thực, giữa tự nhiên và xã hội, cái bên trong và cái bên ngoài trong quá trình phát triển của cá nhân.

Ngày nay, cách nhìn nhận con người dưới góc độ hoạt động càng trở nên phổ biến trong Tâm lý học phát triển.

2. Sự phát triển tâm lý người

Câu hỏi đặt ra là: Sự phát triển con người là gì?

Để trả lời câu hỏi này, cần làm sáng tỏ những nội dung sau đây:

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập – Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1995, tr. 306.

2.1. Sự trưởng thành và phát triển

Trưởng thành là sự hiện thực hoá các yếu tố của cơ thể, được mã hoá trong các gen, dưới tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Sự trưởng thành cơ thể dường như được lập trình sẵn và ít phụ thuộc vào việc học của cá thể. Chẳng hạn, với thai nhi phát triển bình thường, trong khoảng một tháng sau khi thụ thai, quả tim có thể được hình thành và bắt đầu đập. Các khả năng vận động cơ bản của trẻ em như nâng đầu lên khỏi mặt đất, ngồi, đứng, đi có điểm tựa hay biết đi của trẻ em trong môi trường sống bình thường... đều là những biểu hiện của sự trưởng thành của cơ thể.

Phát triển là sự thay đổi có tính hệ thống của cá nhân, do việc học mang lại. Đó là sự hình thành cái mới của cá nhân trong một hoàn cảnh xã hội cụ thể.

Các cháu bé biết cách sử dụng đồ chơi, vật dụng trong sinh hoạt; học sinh có kiến thức khoa học về thế giới tự nhiên, xã hội và các kĩ năng quan hệ xã hội; có thái độ yêu, ghét đối với các hành vi tốt hay xấu của người khác và của bản thân... không phải do tự nhiên có, mà đều phải thông qua học tập và trải nghiệm của mỗi cá nhân.

Trưởng thành cơ thể và phát triển tâm lí tuy là hai vấn đề khác nhau, nhưng giữa chúng có ảnh hưởng lẫn nhau. Chẳng hạn: Sự trưởng thành về vận động như dáng đứng thẳng, biết đi của trẻ em nhỏ tuổi hay sự dậy thì của trẻ 13 - 15 tuổi... ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển tâm lí của các em trong các lứa tuổi tương ứng.

2.2. Phát triển là sự thay đổi các hành động bên ngoài dẫn đến sự thay đổi cấu trúc bên trong

Sự phát triển của cá nhân được thể hiện ở hai khía cạnh: Thứ nhất, sự phát triển bao hàm cả sự biến đổi hệ thống hành động bên ngoài và biến đổi hệ thống cấu trúc bên trong của cá nhân. Thứ hai, sự biến đổi hệ thống hành động bên ngoài dẫn đến biến đổi cấu trúc bên trong. Đến lượt nó, các cấu trúc tâm lí được hình thành sẽ là khuôn mẫu điều khiển các ứng xử tiếp sau.

Ta rất dễ nhận thấy điều này qua việc quan sát trẻ nhỏ đếm. Lúc đầu, trẻ đếm bằng cách kết hợp giữa hành động bằng tay với ngôn ngữ nói, sau đó hình thành biểu tượng về số trong đầu. Khi đã hình thành, biểu tượng số quy định hành vi đếm tiếp theo của trẻ.

2.3. Quá trình phát triển tâm lí bao hàm sự tăng trưởng và sự phát triển

Tăng trưởng là sự biến đổi dần dần và tăng thêm về số lượng hoặc mức độ của một cấu trúc đã có.

Phát triển là sự biến đổi về phương diện cấu trúc hay tổ chức lại cái đã có. Kết quả là tạo ra cấu trúc mới.

Cấu trúc tâm lí được hiểu là các mô hình (các sơ đồ, các kí hiệu) tâm lí được hình thành do chuyển các mô hình (sơ đồ, kí hiệu) từ bên ngoài vào và được tổ chức lại ở trong đầu.

Ví dụ: Một em bé lúc 7 tuổi nhớ được nhiều đồ vật hơn khi 4 tuổi, đó là sự tăng trưởng. Khi 7 tuổi, trẻ biết sử dụng các cách để ghi nhớ như sắp xếp lại các đồ vật để từ đó hình thành cấu trúc mới về trí nhớ, làm cho dễ nhớ và nhớ lâu, trong khi ở độ tuổi lên 4, trẻ chưa làm được. Từ đó, có thể thấy rằng trí nhớ của trẻ 7 tuổi đã phát triển so với 4 tuổi. Như vậy, trong quá trình phát triển của cá nhân thường xuyên diễn ra hai mức độ đan xen liên tiếp và là hệ quả của nhau: quá trình tăng trưởng (về số lượng và mức độ) và phát triển (biến đổi về chất, tạo ra một cấu trúc mới).

2.4. Phát triển là quá trình chủ thể tạo ra các cấu trúc mới, bằng cách cải tổ lại cấu trúc đã có

Phát triển không phải là hình thành và xếp chồng các cấu trúc mới lên nhau, mà là quá trình *thống hợp* các cấu trúc đã có vào các cấu trúc đang hình thành, tạo thành hệ thống cấu trúc trọn vẹn. Trẻ thiết lập được sự "gắn bó mẹ - con" trên cơ sở các "phức hợp hôn hờ" được hình thành do nhiều lần tiếp xúc trực tiếp với người mẹ. Sự "gắn bó mẹ - con" của trẻ không phải là cấu trúc độc lập và xếp chồng lên cấu trúc "phức hợp hôn hờ" mà bao hàm cả "phức hợp hôn hờ" trong nó. Bé gái 12 tuổi hình thành và phát triển mạnh cấu trúc "tự khẳng định mình" trên cơ sở "ý thức về bản thân" đã có ở tuổi lên 3.

Hoạt động sinh thành ra cấu trúc mới của chủ thể phụ thuộc vào hai yếu tố:

- 1) Tiềm lực của cá nhân (các đặc điểm thể chất, vốn kinh nghiệm đã có...) và mức độ cá nhân khai thác, huy động được các tiềm lực đó vào hoạt động;
- 2) Sự chế ước của các điều kiện tự nhiên, xã hội, các quan hệ xã hội mà cá nhân đang sống và tham gia. Toàn bộ những yếu tố đó quy định hoạt động của con người, quy định sự phát triển người.

2.5. Phát triển là quá trình cá thể hoá, chủ thể hoá và là quá trình tạo ra bản sắc riêng của mỗi cá nhân

Trong những năm đầu đời, đặc biệt là thời kì bào thai và ấu nhi, trẻ em có rất nhiều điểm tương đồng về điều kiện sinh học và xã hội. Sự phát triển tiếp theo là quá trình trẻ khai thác các điều kiện đó theo hướng có lợi cho sự sống của mình. Quá trình này diễn ra theo hai hướng:

– Thứ nhất, quá trình cá nhân đi từ phụ thuộc vào người khác đến độc lập và trở thành chủ thể của chính mình:

Thời kì đầu, hài nhi hầu như phụ thuộc vào người mẹ hay người chăm nuôi, trải qua năm tháng, sự phụ thuộc giảm dần, tính độc lập được tăng lên. Khi đứa trẻ có khả năng tự mình quyết định cuộc sống của mình, tự định vị mình trong sản phẩm của hoạt động và giao tiếp xã hội, khi đó đứa trẻ đã trở thành một chủ thể.

– Thứ hai, quá trình phát triển của cá nhân là quá trình tạo ra bản sắc riêng của mỗi cá nhân:

Thời kì đầu, trẻ em có rất nhiều điểm giống nhau, nhưng càng lớn, sự khác biệt càng rõ. Sự khác biệt cá nhân ngày càng tăng và càng sâu sắc giữa trẻ em trong quá trình phát triển là tất yếu và không phải do yếu tố sinh học quy định, mà do trẻ em sử dụng những tiềm năng đó vào trong sự tương tác với môi trường bên ngoài, đặc biệt với người lớn.

Trong quá trình cá thể hoá, chủ thể hoá và tạo ra bản sắc riêng của mỗi cá nhân, những bước đi ban đầu trong quá trình phát triển của trẻ em thường rất quan trọng. Điều này giống như người chơi cờ đi những nước đầu tiên. Nếu đúng hướng sẽ thuận lợi và thành công, ngược lại, nếu sai lầm thì cơ hội thắng lợi sẽ ít và tùy thuộc vào khả năng khắc phục trong những bước đi tiếp theo. Vì vậy, quan hệ, sự định hướng và giáo dục của người lớn đối với trẻ em trong những giai đoạn đầu tiên của cuộc đời có vai trò to lớn đối với sự phát triển của mỗi cá nhân.

II. CƠ CHẾ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ NGƯỜI

1. Sự phát triển tâm lí cá nhân là quá trình chủ thể lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử – xã hội, biến thành những kinh nghiệm riêng

Ở con vật có hai loại kinh nghiệm: kinh nghiệm loài được mã hoá trong các gen di truyền và kinh nghiệm cá thể, do chính cá thể tạo ra trong quá trình sống.

Kinh nghiệm cá thể gắn với từng cá thể và mất cùng cá thể. Khác với con vật, con người tác động vào môi trường, để lại dấu ấn của mình bằng các sản phẩm hoạt động. Từ đó, hình thành các kinh nghiệm xã hội, tồn tại bên ngoài cá nhân.

Kinh nghiệm xã hội là những kinh nghiệm được hình thành và tồn tại trong mối quan hệ giữa các chủ thể cùng sống trong xã hội đương thời. Đó là những kinh nghiệm của xã hội được hình thành từ các lĩnh vực khác nhau. Tri thức khoa học về tự nhiên, xã hội và nhân văn, kinh nghiệm ứng xử giữa người với người, giữa người với thế giới tự nhiên... là các biểu hiện của kinh nghiệm xã hội.

Sự tích lũy các kinh nghiệm xã hội trong suốt chiều dài phát triển của xã hội hình thành nên kinh nghiệm lịch sử. Kinh nghiệm lịch sử là dấu hiệu đặc trưng tạo ra sự khác biệt giữa con người với các loài động vật, chỉ có kinh nghiệm loài chứ không có kinh nghiệm lịch sử.

Kinh nghiệm lịch sử và kinh nghiệm xã hội kết hợp với nhau tạo thành hệ thống kinh nghiệm xã hội – lịch sử và tồn tại trong đời sống xã hội (được kết tinh trong các vật phẩm do con người sáng tạo ra và trong các quan hệ giữa con người với con người). Đó chính là kinh nghiệm văn hoá.

Quá trình phát triển của cá nhân là quá trình cá nhân tiếp thu những kinh nghiệm xã hội và kinh nghiệm lịch sử, biến chúng thành kinh nghiệm riêng của bản thân. Nói cách khác, tâm lí của cá nhân có nguồn gốc ở bên ngoài và được chuyển vào bên trong của cá nhân.

2. Quá trình phát triển tâm lí của cá nhân được thực hiện thông qua sự tương tác giữa cá nhân với thế giới bên ngoài

Quá trình tiếp thu những kinh nghiệm xã hội và kinh nghiệm lịch sử của cá nhân không phải là sự chuyển từ bên ngoài vào bên trong một cách cơ học mà bằng cách tương tác giữa chủ thể với đối tượng.

Theo J. Piaget có hai loại tương tác: tương tác giữa trẻ em với thế giới đồ vật, qua đó chủ yếu hình thành kinh nghiệm về những thuộc tính vật lí của sự vật và phương pháp sáng tạo ra chúng và tương tác giữa trẻ em với người khác, qua đó chủ yếu hình thành kinh nghiệm về các khuôn mẫu đạo đức, tư duy, logic... Theo L.S. Vygotsky, ngay cả khi tương tác giữa trẻ em với thế giới đồ vật cũng có sự hiện diện của người lớn và điều quan trọng là qua các quá trình tương tác, trẻ em học được cách sử dụng các đồ vật đó, tức là sử dụng được các kinh nghiệm xã hội mà con người sáng tạo ra và mã hoá vào trong đồ vật. Mọi sự

phát triển tâm lí bình thường của trẻ em không thể diễn ra ở bên ngoài sự tương tác. Tương tác là nguyên lí bất di bất dịch của sự phát triển.

Ví dụ: Một cháu bé 6 tuổi quên đồ chơi và nhờ bố giúp đỡ tìm lại đồ chơi đó.

– Con: Bố có biết đồ chơi của con ở đâu không ạ?

– Bố: Lần cuối con nhìn thấy đồ chơi đó ở đâu?

– Con: Con không nhớ ạ!

– Bố: Con có thấy nó ở trong phòng không?

– Con: Con không thấy ạ.

– Bố: Con có thấy nó ở ngoài sân không?

– Con: Con không thấy ạ.

– Bố:.....?

– Con:.....

– Bố: Có thể đồ chơi của con ở trong ô tô chăng?

– Con: Con cũng nghĩ thế.

Trẻ đáp lại và đi đến đó tìm đồ chơi.

Trong tình huống này, ai là người nhớ ra đồ chơi ở đâu? Cả hai đều không. Nó được nảy sinh từ sự tương tác giữa người bố với cậu bé. Điều quan trọng hơn là qua tình huống này, trẻ đã có thêm một kinh nghiệm mới mà trước đó chưa có: Học được cách (chiến lược) tìm lại cái đã bị quên. Khi gặp tình huống tương tự, trẻ có thể độc lập sử dụng chiến lược này để giải quyết¹. Tình huống giữa bố và con nêu trên là một minh họa cho luận điểm cơ bản: Trẻ em chỉ được phát triển khi diễn ra sự tương tác với người khác.

3. Sự hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lí cá nhân thực chất là quá trình chuyển các hành động tương tác từ bên ngoài vào bên trong của cá nhân (cơ chế chuyển vào trong)

Làm thế nào để trong quá trình tương tác giữa cá nhân với thế giới đồ vật và với người khác, chủ thể có thể tách ra các kinh nghiệm xã hội – lịch sử được mã hoá trong thế giới đồ vật và quan hệ xã hội, chuyển chúng thành kinh nghiệm

¹ Những năm sau, cậu bé đi học và khi bỏ quên quyển vở, cậu tự nói với mình: “Quyển vở của mình đâu nhỉ? Trong lúc học mình có cho bạn nào mượn không? Lúc tan học mình có xem lại trong ngăn bàn không?”... Cách “lục soát” trong trí nhớ của cậu bé y hệt tình huống đã diễn ra giữa bố và cậu lúc cậu bỏ quên đồ chơi trước đó.

của riêng mình? Để đạt được thành tựu này, chủ thể phải tiến hành quá trình chuyển vào trong hay quá trình nhập tâm.

Quá trình chuyển vào trong là quá trình chuyển các hành động từ hình thức bên ngoài vào bên trong và biến thành hành động tâm lí bên trong. Đó là quá trình biến hành động từ cấu trúc vật lí thành cấu trúc tâm lí của cá nhân.

Có nhiều cách giải thích về cơ chế chuyển vào trong, trong đó có hai cách giải thích phổ biến:

– Giải thích của J. Piaget theo cơ chế thích ứng: Theo cách giải thích này, quá trình nội tâm hoá được thực hiện theo hai cơ chế: đồng hoá và điều ứng các kích thích bên ngoài để làm tăng trưởng cấu trúc đã có (do đồng hoá) hoặc hình thành cấu trúc mới (do điều ứng), nhằm tạo ra trạng thái cân bằng của cá nhân. Đồng hoá là tiếp nhận thông tin (giống việc tiếp nhận các chất dinh dưỡng trong đồng hoá sinh học), đưa vào trong cấu trúc đã có, giúp cấu trúc đó được phong phú hơn. Điều ứng là cá nhân tiếp nhận thông tin, chuyển vào trong cấu trúc đã có, cải tổ cấu trúc đó để hình thành cấu trúc mới, tức là tạo ra sự phát triển.

– Giải thích của P.Ia. Galperin: Theo cách giải thích này, cơ chế chuyển vào trong có ba điểm cơ bản: Thứ nhất, ở mức độ đầy đủ nhất, quá trình chuyển vào trong được bắt đầu từ hành động với vật thật, bên ngoài và trải qua một số bước: Hành động với vật thật → hành động với lời nói to → hành động với lời nói thầm không thành tiếng → hành động với lời nói thầm bên trong. Trong đó, hành động với vật thật, hành động thực tiễn là nguồn gốc của sự hình thành tâm lí. Trong quá trình chuyển theo các bước, nội dung cấu trúc (bản chất) của đối tượng vẫn được giữ nguyên, chỉ có sự thay đổi hình thức thể hiện của cấu trúc đó: hình thức thể hiện qua vật thật, hình thức biểu hiện qua mô hình kí hiệu và hình thức ý nghĩ. Thứ hai, trong quá trình chuyển hành động từ bên ngoài vào bên trong theo các bước, thường xuyên diễn ra hai hành động: hành động với đối tượng (hành động của chủ thể theo logic của đối tượng) và hành động chú ý của chủ thể đến đối tượng và đến hành động với đối tượng. Càng tiến tới các bước sau của hành động chuyển vào trong thì hành động giám sát và hành động với đối tượng càng sáp vào nhau. Ở bước cuối cùng, hai hành động này nhập làm một, tạo thành cấu trúc tâm lí bao gồm nghĩa khách quan của đối tượng được chuyển vào trong và ý chủ quan của chủ thể về đối tượng đó. Đây là hai mặt của bất kì một cấu trúc tâm lí nào được hình thành và phát triển trong đời sống cá nhân. Thứ ba, quá trình chuyển hành động từ bên ngoài vào bên trong

của cá nhân được định hướng theo nhiều cách. Trong đó, cách định hướng khái quát có hiệu quả hơn cả. Trong thực tế, cách định hướng này được thể hiện qua việc học phương pháp học, phương pháp làm việc trước khi bắt tay vào thực hiện các nội dung cụ thể.

III. QUY LUẬT PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CÁ NHÂN

Sự phát triển tâm lý của cá nhân tuân theo rất nhiều quy luật. Dưới đây là một số quy luật phổ biến:

1. Sự phát triển tâm lý cá nhân diễn ra theo một trình tự nhất định, không nhảy cóc, không đốt cháy giai đoạn

Sự phát triển và trưởng thành của cơ thể từ lúc bắt đầu là một hợp tử cho đến khi về già trải qua *tuần tự các giai đoạn: thai nhi, tuổi thơ, dậy thì, trưởng thành, ổn định, suy giảm, già yếu và chết*. Thời gian, cường độ và tốc độ phát triển các giai đoạn ở mỗi cá nhân có thể khác nhau, nhưng *mọi cá nhân phát triển bình thường đều phải trải qua các giai đoạn đó theo một trật tự hằng định, không đốt cháy, không nhảy cóc, không bỏ qua giai đoạn trước để có giai đoạn sau*. Sự hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lý của cá nhân cũng diễn ra theo quy luật hằng định như vậy.

Sự hình thành và phát triển ngôn ngữ nói của trẻ em diễn ra theo logic: tiếng khóc → tiếng kêu gừ gừ → tiếng bập bẹ → phát âm theo khuôn mẫu của người lớn → câu một từ → câu vị ngữ → cụm từ → câu ba thành phần → câu phức hợp.

2. Sự phát triển tâm lý cá nhân diễn ra không đều

Sự phát triển của cá nhân diễn ra theo quy luật không đều. Điều này thể hiện ở các khía cạnh sau:

- *Sự phát triển cả thể chất và tâm lý diễn ra với tốc độ không đều qua các giai đoạn phát triển từ sơ sinh đến trưởng thành. Xu hướng chung là chậm dần từ sơ sinh đến khi trưởng thành, nhưng trong suốt quá trình đó có những giai đoạn phát triển với tốc độ rất nhanh, có giai đoạn chậm lại, để rồi lại vượt lên ở giai đoạn sau.*

- *Có sự không đều về thời điểm hình thành, tốc độ, mức độ phát triển giữa các cấu trúc tâm lý trong quá trình phát triển ở mỗi cá nhân. Chẳng hạn, thông thường, ở trẻ em, sự phát triển nhận thức diễn ra trước và nhanh hơn so với sự phát triển ngôn ngữ; ý thức về các sự vật bên ngoài xuất hiện trước ý thức về bản thân...*

- *Có sự không đều giữa các cá nhân trong quá trình phát triển cả về tốc độ và mức độ. Khi mới sinh và lớn lên, mỗi cá nhân có cấu trúc cơ thể riêng (về hệ thần kinh, các giác quan và các cơ quan khác của cơ thể). Đồng thời được nuôi dưỡng, được hoạt động trong những môi trường riêng (gia đình, nhóm bạn, nhà trường...). Sự khác biệt đó tạo ra ở mỗi cá nhân có tiềm năng, điều kiện, môi trường phát triển riêng của mình, không giống người khác. Vì vậy, giữa các cá nhân có sự khác biệt và không đồng đều về cả mức độ và tốc độ phát triển. Điều này đặt ra vấn đề: Giáo dục trẻ em không chỉ quan tâm và tôn trọng sự khác biệt cá nhân trong quá trình phát triển của trẻ mà còn cần phải tạo điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân phát huy đến mức tối đa mọi tiềm năng của mình, để đạt đến mức phát triển cao nhất so với chính bản thân mình.*

3. Sự phát triển tâm lý cá nhân diễn ra tiệm tiến và nhảy vọt

Theo J. Piaget, sự hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lý diễn ra theo cách *tăng dần về số lượng* (tăng trưởng) và *đột biến* (phát triển, biến đổi về chất).

Ví dụ: Một em bé trước đó đã hình thành được cấu trúc nhận thức: biểu tượng về con chó, khi gặp một con chó thực, em bé đưa hình ảnh con chó đó vào trong cấu trúc nhận thức đã có về con chó và làm đa dạng thêm cấu trúc này. Khi nhìn thấy một vật khác con chó (chẳng hạn con bò), em bé đưa hình ảnh con bò vào trong cấu trúc nhận thức về con chó và phát hiện sự không phù hợp giữa hình ảnh con bò với cấu trúc nhận thức đã có về con chó. Em bé tiến hành cải tổ lại cấu trúc nhận thức về con chó thành cấu trúc nhận thức về con bò. Như vậy, em bé đã có thêm cấu trúc mới bên cạnh cấu trúc nhận thức về con chó đã có.

Các nghiên cứu của S. Freud và E. Erikson đã phát hiện sự phát triển các cấu trúc nhân cách của trẻ em diễn ra bằng cách tăng dần các mối quan hệ với người lớn, dẫn đến cải tổ các cấu trúc nhân cách đã có, tạo ra cấu trúc mới, để thiết lập sự cân bằng trong đời sống nội tâm của mình.

Như vậy, trong quá trình phát triển các cấu trúc tâm lý thường xuyên diễn ra và đan xen giữa hai quá trình: *tiệm tiến* và *nhảy vọt*. Hai quá trình này có quan hệ nhân quả với nhau.

4. Sự phát triển tâm lý cá nhân gắn bó chặt chẽ với sự trưởng thành cơ thể và sự tương tác giữa cá nhân với môi trường văn hoá - xã hội

Tâm lý người là chức năng phản ánh của hoạt động sống của con người. Nó là *thuộc tính trội* của hệ thống hoạt động sống đó. Khi cơ thể hoạt động sẽ

sản sinh ra hiện tượng tâm lí, thực hiện *chức năng phản ánh và định hướng* cho hoạt động của cả hệ thống đó. Vì vậy, sự phát triển của các cấu trúc tâm lí *gắn liền và phụ thuộc* vào sự trưởng thành của cơ thể và vào mức độ hoạt động của nó. *Mức độ phát triển tâm lí phải phù hợp với sự trưởng thành của cơ thể.* Nếu sự phù hợp này bị phá vỡ sẽ dẫn đến *bất bình thường* trong quá trình phát triển của cá nhân (chậm hoặc phát triển sớm về tâm lí so với sự phát triển của cơ thể).

Mặt khác, cá nhân muốn tồn tại và phát triển thì phải hoạt động. Nhưng hoạt động được diễn ra không phải "trên không trung", mà bao giờ cũng trong môi trường hiện thực. Ở đó có rất nhiều lực lượng trực tiếp và gián tiếp tác động, chi phối và quy định hoạt động của cá nhân, trong đó môi trường văn hoá - xã hội là chủ yếu. Vì vậy, sự hình thành và phát triển tâm lí cá nhân diễn ra trong sự tương tác chặt chẽ giữa ba yếu tố: chủ thể hoạt động, yếu tố thể chất và môi trường. Sự tương tác giữa ba yếu tố này tạo nên *tam giác phát triển* của mọi cá nhân.

5. Sự phát triển tâm lí cá nhân có tính mềm dẻo và có khả năng bù trừ

Các nhà tâm lí học hành vi cho rằng, có thể điều chỉnh, thậm chí làm mất một hành vi khi đã được hình thành. Điều này nói lên tính có thể thay đổi, thay thế được của các hành vi trong quá trình phát triển.

Các công trình nghiên cứu của A. Adler¹ cho thấy, con người ngay từ nhỏ đã có xu hướng vươn tới sự tốt đẹp. Trong quá trình đó, cá nhân thường ý thức được sự thiếu hụt, yếu kém của mình và chính sự ý thức đó là động lực thúc đẩy cá nhân khắc phục, bù trừ sự thiếu hụt đó. Đứa trẻ muốn nhìn tất cả nếu nó bị khiếm thị, muốn nghe tất cả nếu nó bị khiếm thính, muốn nói nếu nó gặp khó khăn về ngôn ngữ... *Xu hướng bù trừ trong tâm lí là quy luật tâm lí cơ bản trong quá trình phát triển.* Thậm chí, sự bù trừ có thể *quá mức (siêu bù trừ)*, dẫn đến chuyển hoá sự yếu kém trở thành sức mạnh.

Ví dụ: Teddy Roosevelt vốn là đứa trẻ ốm yếu, nhưng đã trở thành một nhà thể thao nhờ rèn luyện dãi nắng dầm mưa. Demosthenes là một người có tật nói lắp, nhưng đã trở thành một nhà hùng biện, nhờ kiên trì luyện tập cách nói.

Các nghiên cứu của K. Lashley² và cộng sự về cơ chế hoạt động của vỏ não đã cho thấy, nếu một vùng nào đó trên vỏ não đang hoạt động với một chức năng

nhất định mà bị cắt bỏ thì các vùng khác của vỏ não sẽ thay thế vùng vỏ não bị cắt bỏ này và hoạt động bị mất lại được khôi phục.

Như vậy, cả về phương diện hành vi bên ngoài, cả cấu trúc tâm lí bên trong và cơ chế sinh lí thần kinh của vỏ não đều cho thấy sự linh hoạt và khả năng bù trừ của cá nhân trong quá trình phát triển.

Việc phát hiện quy luật về tính mềm dẻo và bù trừ trong quá trình phát triển tâm lí đã vạch ra cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh sự lệch lạc và khắc phục sự chậm trễ, hững hờ tâm lí của cá nhân do các tác động từ phía chủ thể và từ phía môi trường, đem lại sự cân bằng và phát triển bình thường cho cá nhân.

IV. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TÂM LÍ NGƯỜI

1. Các đặc trưng của một giai đoạn phát triển

Sự hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lí mới của cá nhân trải qua nhiều giai đoạn. Mỗi giai đoạn phát triển tâm lí của cá nhân có các đặc trưng sau:

- Thứ nhất, mỗi giai đoạn phát triển tương ứng với một hoạt động chủ đạo của cá nhân. Hoạt động chủ đạo là hoạt động mà sự phát triển của nó quy định những biến đổi chủ yếu trong các quá trình tâm lí và các đặc điểm tâm lí của cá nhân ở giai đoạn phát triển của nó. Chẳng hạn, học tập là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi học sinh, vì các đặc trưng tâm lí của lứa tuổi này được hình thành và phát triển chủ yếu thông qua hoạt động này.

- Thứ hai, mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi các cấu trúc tâm lí mới mà ở các giai đoạn trước đó chưa có. Đây là đặc trưng điển hình nhất để xác định các giai đoạn phát triển. Tuy nhiên, trong một thời điểm lứa tuổi có rất nhiều cấu trúc tâm lí mới được hình thành. Vì vậy, trên thực tế, cùng một lứa tuổi của cá nhân, có thể được gọi bằng các tên khác nhau, tùy theo cấu trúc tâm lí được nhà nghiên cứu phát hiện. Chẳng hạn, cùng giai đoạn lứa tuổi từ 1 đến 2 tuổi, J. Piaget quan tâm tới sự hình thành và phát triển các cấu trúc nhận thức, nên gọi là giai đoạn hình thành và phát triển các sơ cấu nhận thức cảm giác - vận động, còn S. Freud coi đó là giai đoạn hậu môn, vì theo ông, động cơ vô thức thúc đẩy các hành vi của trẻ em là các khoái cảm khi kích thích vào hậu môn. Mặt khác, do sự phát triển không đều, nên trong mỗi giai đoạn lứa tuổi, các cấu trúc tâm lí mới được hình thành ở các thời điểm khác nhau. Vì vậy, mốc giới tuyệt đối của các lứa tuổi thường không cố định mà có sự xê dịch đôi chút.

- Thứ ba, trong mỗi giai đoạn phát triển đều có thời điểm rất nhạy cảm, thời điểm thuận lợi nhất để cá nhân hình thành và phát triển các cấu trúc tâm lí

¹ Alfred Adler (1870 - 1937): Nhà phân tâm học kiệt xuất.

² Karl Spencer Lashley (1890 - 1958): Nhà sinh lí thần kinh, nhà tâm lí học hành vi người Mỹ, chịu ảnh hưởng nhiều của Tâm lí học Gestalt.

diễn hình của giai đoạn đó. Chẳng hạn, thời kì 0 đến 1 tuổi là thời kì nhạy cảm để hình thành cấu trúc tâm lí “gắn bó mẹ – con” hay thời kì từ 7 đến 11 tuổi là thời kì thuận lợi để trẻ em phát triển các thao tác trí tuệ cụ thể, từ 15 đến 18 tuổi là thời kì thuận lợi để hình thành và phát triển ý thức xã hội hay trách nhiệm công dân... Nếu nhà giáo dục nắm được thời điểm nhạy cảm của mỗi lứa tuổi sẽ dễ dàng hơn và đạt hiệu quả cao hơn trong việc hình thành và phát triển cá nhân.

- Thứ tư, ở thời điểm chuyển tiếp giữa hai giai đoạn lứa tuổi thường xuất hiện sự khủng hoảng. Đó là thời điểm cá nhân thường rơi vào trạng thái tâm lí không ổn định, rối loạn, hăng hụt, hay xuất hiện những biến đổi bất ngờ, khó lường trước, làm ảnh hưởng rất lớn đến nhịp độ, tốc độ và chiều hướng phát triển của cá nhân trong các giai đoạn tiếp sau. Trong thời kì khủng hoảng, cá nhân rất khó tiếp xúc, rất khó tác động. Tại thời điểm đó, dường như có sự khép kín tâm hồn của cá nhân; xuất hiện xu thế thụ lùi, tạm dừng phát triển. Trong giai đoạn học phổ thông, ở các thời điểm khủng hoảng, học sinh thường ít hứng thú với việc học tập, giảm thành tích học tập, đời sống nội tâm thường dần vật, mệt mỏi và chán nản.

Trong suốt quá trình phát triển của cá nhân thường xuất hiện nhiều cuộc khủng hoảng, đặc biệt là khủng hoảng tuổi lên ba; khủng hoảng tuổi dậy thì và khủng hoảng tuổi già.

2. Các giai đoạn phát triển tâm lí cá nhân

Dưới đây giới thiệu một số cách chia các giai đoạn phát triển phổ biến trong Tâm lí học phát triển hiện nay.

2.1. Các giai đoạn phát triển nhận thức của cá nhân theo cách phân chia của J. Piaget

J. Piaget căn cứ vào sự hình thành và phát triển các cấu trúc nhận thức và trí tuệ của cá nhân để xác định các giai đoạn lứa tuổi. Từ đó, ông chia quá trình phát triển nhận thức và trí tuệ của trẻ em thành bốn giai đoạn lớn.

- *Giai đoạn 1: Giai đoạn cấu trúc nhận thức giác – động (0 – 2 tuổi):* Trẻ sơ sinh sử dụng những khả năng cảm giác và vận động để thăm dò và đạt được một sự am hiểu cơ bản về môi trường. Khi mới sinh ra, trẻ sơ sinh chỉ có những phản xạ bẩm sinh để gắn kết với thế giới. Cuối thời kì cảm giác vận động, trẻ có được khả năng phối hợp những cảm giác vận động phức tạp.

- *Giai đoạn 2: Tiên thao tác (2 – 7 tuổi):* Trẻ sử dụng biểu trưng (các hình ảnh và ngôn ngữ) để diễn tả và hiểu nhiều khía cạnh khác nhau của môi trường.

Trẻ phản ứng lại các đối tượng và sự kiện theo cách nghĩ của mình. Suy nghĩ của trẻ lúc này mang tính chất “mình là trung tâm” – nghĩa là trẻ nghĩ rằng, mọi người đều nhìn nhận thế giới giống như cách nhìn của trẻ.

- *Giai đoạn 3: Thao tác cụ thể (7 – 11 tuổi):* Trẻ có được và sử dụng các thao tác nhận thức (những hành động tinh thần hay những thành phần của suy nghĩ logic) trên các vật thật.

- *Giai đoạn 4: Thao tác hình thức (sau 11 tuổi):* Những thao tác nhận thức của trẻ được tổ chức lại theo một cách thức nhất định, cho phép trẻ có thể kiểm tra những hành động này (suy nghĩ về các ý nghĩ). Suy nghĩ của trẻ đã mang tính trừu tượng và hệ thống.

2.2. Các giai đoạn phát triển tâm lí xã hội và các cuộc khủng hoảng của cá nhân theo quan niệm của E. Erikson

E. Erikson nhấn mạnh rằng, trẻ em là những “người thám hiểm” chủ động, dễ thích ứng, chúng luôn tìm cách kiểm soát môi trường của mình, thay vì là những thực thể thụ động, chịu sự “đúc nặn” của cha mẹ. Ông nhấn mạnh khía cạnh văn hoá và xã hội của sự phát triển của cá nhân.

E. Erikson cho rằng, mọi người đều phải đối mặt với tối thiểu 8 cuộc khủng hoảng hay xung đột trong suốt cuộc đời mình. Mỗi khủng hoảng đều chủ yếu mang tính chất xã hội và có mối liên quan thực tiễn với tương lai. Việc giải quyết thành công mỗi sự khủng hoảng trong cuộc sống sẽ chuẩn bị cho con người giải quyết những xung đột tiếp theo trong cuộc đời. Trái lại, những cá nhân thất bại trong giải quyết một hay một vài khủng hoảng cuộc sống, thì gần như chắc chắn sẽ gặp phải vấn đề trong tương lai. Ví dụ, một đứa trẻ có sự hoài nghi đối với những người khác khi còn ấu thơ, có thể sẽ rất khó khăn để tin tưởng vào những người bạn trong cuộc sống sau này. Những khủng hoảng mà cá nhân sớm vấp phải sẽ trở thành những rào cản sau này khó vượt qua.

Theo E. Erikson, nội dung chủ yếu của 8 giai đoạn phát triển của cá nhân như sau:

- *Giai đoạn 1: Tin tưởng hoặc là nghi ngờ (0 – 1 tuổi):* Trẻ sơ sinh phải học cách tin tưởng vào người khác để thoả mãn những nhu cầu cơ bản của trẻ. Nếu những người chăm sóc hắt hủi hoặc bất nhất trong việc chăm sóc, trẻ có thể xem thế giới như một nơi nguy hiểm, đầy rẫy những người không đáng tin cậy. Ở giai đoạn này, người mẹ hoặc người chăm sóc đầu tiên là tác nhân xã hội mấu chốt đối với trẻ.

- *Giai đoạn 2: Tự lập hoặc xấu hổ và nghi ngờ bản thân (1 - 3 tuổi)*: Trẻ phải học cách "tự lập" - tự ăn, tự mặc và tự đi vệ sinh. Việc trẻ không đạt được sự tự lập này có thể sẽ dẫn tới sự hoài nghi khả năng của bản thân và cảm thấy xấu hổ. Ở giai đoạn này, cha mẹ là tác nhân xã hội mấu chốt đối với trẻ.

- *Giai đoạn 3: Tự khởi xướng hoặc mặc cảm thiếu khả năng (3 - 6 tuổi)*: Trẻ cố gắng đóng vai người lớn và cố gắng đảm nhận những trách nhiệm vượt quá khả năng của mình. Những mâu thuẫn này có thể khiến trẻ cảm thấy có lỗi. Để giải quyết thành công khủng hoảng này, đòi hỏi phải có một sự cân bằng: Trẻ phải chủ động được bản thân mình và phải biết bằng cách nào để không xâm phạm đến quyền và những đặc lợi hoặc những mục đích của người khác. Gia đình là tác nhân xã hội then chốt với trẻ ở giai đoạn này.

- *Giai đoạn 4: Tài năng hoặc thiếu tự tin, cảm giác thất bại (6 - 12 tuổi)*: Trẻ phải làm chủ được những kĩ năng lí luận và xã hội quan trọng. Đây là thời kì trẻ hay so sánh mình với bạn bè cùng tuổi. Nếu thực sự chăm chỉ, đứa trẻ sẽ có được những kĩ năng xã hội và lí luận để có thể cảm thấy tự tin vào bản thân. Nếu không đạt được những thứ này, trẻ sẽ cảm thấy mình thấp kém. Tác nhân xã hội quan trọng lúc này là giáo viên và bạn bè cùng tuổi.

- *Giai đoạn 5: Khẳng định chính mình hoặc mơ hồ về vai trò của bản thân (12 - 20 tuổi)*: Đây là "ngã tư đường" giữa trẻ con và người lớn. Thanh niên luôn vật lộn với câu hỏi: "Ta là ai?". Thanh niên phải thiết lập được những đặc tính xã hội và nghề nghiệp cơ bản của mình hoặc vẫn chưa xác định được vai trò xã hội mà mình sẽ thực hiện khi trưởng thành. Tác nhân xã hội then chốt ở giai đoạn này là sự giao thiệp xã hội với bạn đồng niên.

- *Giai đoạn 6: Nhu cầu về đời sống riêng tư, tự lập hoặc cô lập, cảm giác cô đơn, phủ nhận nhu cầu gắn gũi (20 - 40 tuổi)*: Nhiệm vụ cơ bản của giai đoạn này là hình thành những tình bạn bền chặt và đạt tới một ý thức về tình yêu và tình bạn (hay chia sẻ đặc tính) với người khác. Cảm giác cô đơn hoặc cô độc rất có thể là kết quả của sự thiếu khả năng hình thành những tình bạn hoặc các mối quan hệ thân tình. Tác nhân xã hội mấu chốt của giai đoạn này là người yêu, vợ hoặc chồng và những người bạn thân ở cả hai giới.

- *Giai đoạn 7: Trí tuệ sáng tạo hoặc sự buông thả, thiếu định hướng tương lai (40 - 65 tuổi)*: Ở giai đoạn này, con người phải đối mặt với nhiệm vụ trở thành một người hữu ích trong công việc, trong việc nuôi nấng, chăm sóc gia đình, đồng thời phải chăm sóc nhu cầu của trẻ em. Những tiêu chuẩn "phát sinh"

được định rõ bởi nền văn hoá xã hội. Những người không thể hoặc không sẵn sàng đảm nhận những trách nhiệm này sẽ trở nên trì trệ hoặc vị kỉ. Những tác nhân xã hội quan trọng lúc này là vợ hoặc chồng, con cái và những tiêu chuẩn, quy phạm văn hoá xã hội.

- *Giai đoạn 8 - Tuổi già (sau 65 tuổi)*: Sự toàn vẹn của cái tôi hoặc sự tuyệt vọng, cảm giác về sự vô nghĩa, thất vọng. Những người già thường nhìn lại cuộc đời của mình, coi đó như là một cuộc trải nghiệm đầy ý nghĩa, hữu ích và hạnh phúc hay như là một cuộc trải nghiệm thất vọng, đầy những hứa hẹn không thành và những mục tiêu chưa được thực hiện. Kinh nghiệm sống của mỗi người, đặc biệt là kinh nghiệm xã hội sẽ quyết định kết quả của khủng hoảng cuộc sống giai đoạn cuối cùng này.

2.3. Các giai đoạn phát triển tâm lí cá nhân theo quan điểm hoạt động và tương tác của cá nhân

Các nhà tâm lí học theo lí thuyết hoạt động thường căn cứ vào đặc trưng mối quan hệ, sự tương tác giữa cá nhân với các yếu tố của môi trường và vào đặc trưng hoạt động của cá nhân để phân chia các giai đoạn phát triển. Tiêu chí để phân chia các giai đoạn ở đây là: 1) Đối tượng chủ yếu của quan hệ mà cá nhân hướng tới trong quá trình phát triển: các đồ vật hay con người; 2) Hoạt động chủ đạo trong lứa tuổi.

Dựa theo quan niệm này, có thể phân chia các giai đoạn phát triển của trẻ em như sau:

- *Thai nhi*.

- *Hài nhi (0 - 1 tuổi)*: Quan hệ chủ yếu là sự gắn bó mẹ - con.

- *Ấu nhi (1 - 3 tuổi)*: Lóp quan hệ chủ yếu là với mẹ và người lớn, thế giới đồ vật. Tương tác mẹ - con và hành động với đồ vật là hành động chủ đạo.

- *Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)*: Quan hệ xã hội và thế giới đồ vật. Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo.

- *Nhi đồng (6 - 11 tuổi)*: Hoạt động chủ đạo là học tập.

- *Thiếu niên (11 - 15 tuổi)*: Trí thức khoa học và thế giới bạn bè. Hoạt động học tập và quan hệ bạn bè là chủ đạo.

- *Thanh niên (15 - 25 tuổi)*: Trí thức khoa học - nghề nghiệp; quan hệ xã hội; hoạt động học tập - nghề nghiệp. Trong đó, hoạt động xã hội là chủ đạo.

– *Trưởng thành (25 – 60 tuổi)*: Nghề nghiệp và quan hệ xã hội. Hoạt động nghề nghiệp, hoạt động xã hội là chủ đạo.

– *Tuổi già (sau 60 tuổi)*: Quan hệ xã hội.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 2

1. Anh (chị) hãy so sánh các quan niệm về con người và phát triển người. Những liên hệ cần thiết về giáo dục trẻ em.
2. Anh (chị) hãy phân tích cơ chế hình thành và phát triển tâm lí người.
3. Anh (chị) hãy phân tích các quy luật phát triển tâm lí cá nhân. Nêu những liên hệ cần thiết trong việc giáo dục trẻ em.

Chương 3

HOẠT ĐỘNG VÀ TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ CÁ NHÂN

Các nội dung chính của chương:

- Sự hình thành và phát triển tâm lí cá nhân là hệ quả tất yếu của quá trình tương tác giữa bộ ba: Hoạt động và tương tác xã hội của cá nhân – di truyền và bẩm sinh – môi trường sống. Trong đó, yếu tố quyết định là hoạt động của cá nhân với thế giới đồ vật và sự tương tác giữa cá nhân với người khác, với xã hội.
- Hoạt động là đơn vị của đời sống cá nhân, là phương tiện để thực hiện mối tương tác giữa cá nhân với thế giới, là phương thức tồn tại và phát triển của con người. Cấu trúc của hoạt động là sự tương tác và chuyển hoá lẫn nhau giữa các đơn vị liên quan trực tiếp. Có hai hệ tương tác, dẫn đến hai mô hình cấu trúc của hoạt động: a) *Tương tác giữa chủ thể với đối tượng hoạt động và với phương tiện để triển khai hoạt động.* b) *Hệ tương tác và chuyển hoá giữa các đơn vị của hoạt động: Hoạt động – hành động – thao tác với sự chuyển hoá các chức năng của đối tượng: Động cơ – mục đích và phương tiện.*
- Hoạt động với đồ vật thực chất là sự tương tác giữa cá nhân với các đồ vật trong sự phát triển. Ngoài hoạt động với đồ vật, con người còn có mối tương tác với cá nhân khác và với nhóm xã hội. Đó là *tương tác xã hội*. Tương tác xã hội được diễn ra dưới hình thức giao tiếp trực tiếp mặt đối mặt, giao tiếp gián tiếp qua phương tiện vật chất, qua các trò chơi, qua quan hệ xã hội hoặc qua việc học đóng vai trò xã hội.
- Quá trình hình thành và phát triển tâm lí cá nhân có thể được diễn ra trong hoạt động có đối tượng hoặc trong sự tương tác xã hội. Tuy nhiên, về bản chất, đó đều là quá trình cá nhân học làm người. Các cơ chế của việc học là tập nhiệm, bắt chước và nhận thức. Học nhận thức có thể được thực hiện theo phương thức: học ngẫu nhiên, học kết hợp và học tập.

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁ NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Định nghĩa hoạt động

Xét theo phạm vi rộng nhất, hoạt động của cá nhân bao gồm cả hoạt động có đối tượng là các vật thể vật lí (thường gọi là hoạt động có đối tượng) và các hiện tượng xã hội hay các quan hệ xã hội (thường gọi là hoạt động giao tiếp).

Hoạt động là đơn vị của đời sống cá nhân, là khâu trung gian có chức năng phản ánh tâm lí và hướng dẫn chủ thể trong thế giới đối tượng.¹

¹ A.N. Leonchev, *Hoạt động – Ý thức – Nhân cách*, NXB Giáo dục, 1989, tr. 93.